



Flashcardo.com

これらの印刷可能なフラッシュカードがあなたのお役に立てば幸いです。さらに多くのフラッシュカード製品を見つけるには、当社のウェブサイト www.flashcardo.com/ja にアクセスしてください。Flashcardo.com では、オンラインフラッシュカード、間隔反復フラッシュカード、動画フラッシュカードなど、さまざまな教材を提供しています。すべて無料で、世界中の学習者がすぐに利用できます。

著作権、ライセンスに関する注意

このPDFは著作権法により保護されており、すべての権利は留保されています。このPDFは自由に他の人と共有できます。ただし、このPDFやその内容を販売することはできません。ご質問がある場合は、www.flashcardo.com/ja からご連絡ください。ありがとうございます。

免責事項

このPDFは「現状のまま」で提供されており、明示または黙示を問わず、商品性、特定目的への適合性、権利非侵害に関する保証を含め、いかなる保証も行いません。いかなる場合においても、著者または著作権者は、契約、不法行為、その他の行為に基づくかを問わず、このPDFまたはその使用、その他の取引に関連して生じる請求、損害、その他の責任について責任を負いません。

著作権 © 2025 Flashcardo.com. すべての権利を保有

基本的な単語

私

tôi

あなた

bạn

彼

anh ấy

彼女
彼女

cô ấy

それ

nó

私達

chúng tôi / chúng ta

あなた達

các bạn

彼ら

họ

何

cái gì

誰

ai

どこ

ở đâu

なぜ

tại sao

どのように

làm sao

どれ

cái nào

いつ

lúc nào

そして

sau đó

もし

nếu

本当に

thật sự

でも

nhưng

だから

bởi vì

ではない

không

これ

này

あれ

đó

全て

tất cả

又は

hoặc

と

và

ここ

đây

あそこ

đó

左

trái

右

phải

今

bây giờ

午後

buổi chiều

午前

buổi sáng

夜

ban đêm

朝

buổi sáng

夕方

buổi tối

正午

buổi trưa

真夜中

nửa đêm

時

giờ

分

phút

秒

giây

日

ngày

週

tuần

月

日付

tháng

年

năm

昨日

hôm qua

今日

hôm nay

明日

ngày mai

月曜日

thứ hai

火曜日

thứ ba

水曜日

thứ tư

木曜日

thứ năm

金曜日

thứ sáu

土曜日

thứ bảy

日曜日

chủ nhật

女

đàn bà

男

đàn ông

愛

tình yêu

彼氏

bạn trai

彼女

僕の彼女

bạn gái

友達

bạn

キス

hôn

セックス

trinh duc

子供

tre em

女の子

con gai

男の子

con trai

ママ

me

パパ

ba

母

ma

父

cha

両親

cha me

息子

con trai

娘

con gái

妹

em gái

弟

em trai

姉

chị gái

兄

anh trai

夫

chồng

妻

vợ

ごと

mỗi / mọi

いつも

luôn luôn

実は

thực ra

再度

lần nữa

既に

đã

よりも少ない

ít hơn

ほとんど

phần lớn

もっと

nhiều hơn

何もない

không có

とっても

rất

外

ở ngoài

中

ở trong

遠い

xa

近い

gần

下

bên dưới

上

bên trên

横

bên cạnh

前

phía trước

後ろ

phía sau

みんな

mọi người

一緒に

cùng nhau

他人

khác

春

mùa xuân

夏

mùa hè

秋

mùa thu

冬

mùa đông

一月

tháng một

二月

tháng hai

三月

tháng ba

四月

tháng tư

五月

tháng năm

六月

tháng sáu

七月

tháng bảy

八月

tháng tám

九月

tháng chín

十月

tháng mười

十一月

tháng mười một

十二月

tháng mười hai

北

bắc

東

đông

南

nam

西

tây

たいてい

thường xuyên

すぐに

ngay lập tức

突然

đột ngột

それでも

mặc dù

数字

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi mốt

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi mốt

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi mốt

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

1000

một nghìn

1001

một nghìn không trăm linh
một

1012

một nghìn không trăm mười
hai

1234

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

2000

hai nghìn

2002

hai nghìn không trăm linh hai

2023

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2345

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

3000

ba nghìn

3003

ba nghìn không trăm linh ba

4000

bốn nghìn

4045

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

5000

năm nghìn

5678

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

6000

sáu nghìn

7000

bảy nghìn

7890

bảy nghìn tám trăm chín
mười

8000

tám nghìn

8901

tám nghìn chín trăm linh một

9000

chín nghìn

9090

chín nghìn không trăm chín
mười

10.000

mười nghìn

10.001

mười nghìn không trăm linh
một

20.020

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

30.300

ba mươi nghìn ba trăm

44.000

bốn mươi bốn nghìn

100.000

một trăm nghìn

500.000

năm trăm nghìn

1.000.000

một triệu

6.000.000

sáu triệu

10.000.000

mười triệu

70.000.000

bảy mươi triệu

100.000.000

một trăm triệu

800.000.000

tám trăm triệu

1.000.000.000

một tỷ

9.000.000.000

chín tỷ

10.000.000.000

mười tỷ

20.000.000.000

hai mươi tỷ

100.000.000.000

một trăm tỷ

300.000.000.000

ba trăm tỷ

1.000.000.000.000

một nghìn tỷ

動詞

知る

biết

考える

nghĩ

来る

đến

置く

đặt

取る

lấy

見つける

tìm

聞く

nghe

働く

làm việc

話す

nói chuyện

与える
物

cho

好む

thích

助ける

giúp đỡ

愛する

yêu

電話する

gọi

待つ

chờ đợi

立つ

đứng

座る

ngồi

閉める

đóng

開く

mở

負ける

thua

勝つ

thắng

死ぬ

chết

生きる

sống

つける

bật

消す

tắt

殺す

giết

怪我をする

làm bị thương

触る

chạm

見る

xem

飲む
飲み物

uống

食べる

ăn

歩く

đi bộ

会う

gặp

賭ける

đặt cược

キスする

hôn

従う

đi theo

結婚する

cưới

答える

trả lời

質問する

hỏi

引く
扉

kéo

押す
扉

đẩy

押す
ボタン

ấn

叩く

đánh

キャッチする

bắt

戦う

chiến đấu

投げる

ném

走る

chạy

読む

đọc

書く

viết

修正する

sửa chữa

数える

đếm

切る

cắt

売る

bán

買う

mua

支払う

trả

勉強する

học

夢をみる

mơ

寝る

ngủ

遊ぶ

chơi

祝う

ăn mừng

楽しむ

thưởng thức

掃除する

dọn dẹp

撃つ

bắn

守る

bảo vệ

攻撃する

tấn công

盗む

trộm

焼く

đốt

救う

cứu

飛ぶ

bay

唾を吐く

khạc nhổ

蹴る

đá

噛む

cắn

息をする

thở

匂いを嗅ぐ

ngửi

泣く

khóc

歌う

hát

笑顔になる

cười mím

笑う

cười

成長する

lớn lên

収縮する

co lại

喧嘩する

tranh luận

分け合う

chia sẻ

食べさせる

cho ăn

隠す

trốn

警告する

cảnh báo

泳ぐ

bơi

跳ぶ

nhảy

持ち上げる

nâng

掘る

đào

届ける

giao hàng

探す

tìm kiếm

練習する

luyện tập

旅行する

đi du lịch

塗る

vẽ

開ける

mở

鍵をかける

khóa

洗う

rửa

祈る

cầu nguyện

料理する

nấu ăn

吐く

nôn

叫ぶ

la hét

引用する

trích dẫn

印刷する

in

計算する

tính toán

得る

kiếm tiền

形容詞

新しい

mới

古い

cũ

少ない

ít

多い

nhiều

間違った

sai

正しい

chính xác

悪い

xấu

良い

tốt

嬉しい

hạnh phúc

短い

ngắn

長い

dài

小さい

nhỏ

大きな

lớn

美しい

xinh đẹp

若い

trẻ

年寄り

già

白

màu trắng

黒

màu đen

赤

màu đỏ

青

màu xanh da trời

緑

màu xanh lá cây

黄色

màu vàng

遅い

chậm

速い

nhanh

面白い

vui vẻ

不公平な

không công bằng

公平な

công bằng

難しい

khó

簡単な

dễ

豊富な

giàu

貧しい

nghèo

強い

khỏe

弱い

yếu

安心な

an toàn

疲れた

mệt mỏi

誇り高い

tự hào

満腹

no bụng

病気の

bệnh

健康的な

khỏe mạnh

怒り

tức giận

低い

thấp

高い
物

cao

甘い

ngọt

酸っぱい

chua

柔らかい

mềm

固い

cứng

可愛い

đáng yêu

愚かな

ngu ngốc

狂った

điên khùng

忙しい

bận rộn

背が高い

cao

背が低い

thấp

心配している

lo lắng

驚いた

ngạc nhiên

行儀のよい

cư xử tốt

意地悪い

ác độc

賢い

khéo léo

寒い

lạnh

暑い

nóng

橙

màu cam

灰色

màu xám

茶色

màu nâu

桃色

màu hồng

つまらない

nhàm chán

重い

nặng

軽い

nhẹ

寂しい

cô đơn

腹ペコ

đói bụng

渴く

khát nước

悲しい

buồn

急な

đốc

平らな

bằng phẳng

狭い

hẹp

幅広い

rộng

深い

sâu

浅い

nông

広い

lớn

汚い

bẩn

きれい

sạch sẽ

満タン

đầy

空っぽ

trống rỗng

高い
値段

đắt

安い

rẻ

セクシー

quyến rũ

怠惰な

lười biếng

勇敢な

dũng cảm

寛大な

hào phóng

濡れた

ướt

乾いた

khô

うるさい

ồn ào

静かな

yên tĩnh

晴れ

nắng

雨の

nhiều mưa

霧のかかった

sương mù

曇った

nhiều mây

スポーツ

体操

thể dục dụng cụ

テニス

quần vợt

ランニング

chạy

サイクリング

đạp xe

ゴルフ

đánh golf

サッカー

bóng đá

バスケットボール

bóng rổ

水泳

bơi lội

ダイビング

lặn

ハイキング

đi bộ đường dài

マラソン

chạy marathon

トライアスロン

ba môn phối hợp

卓球

bóng bàn

重量挙げ

cử tạ

ボクシング

quyền anh

バドミントン

cầu lông

フィギュアスケート

trượt băng nghệ thuật

スノーボーディング

trượt ván tuyết

スキー

trượt tuyết

クロスカントリースキー

trượt tuyết băng đồng

アイスホッケー

khúc côn cầu trên băng

バレーボール

bóng chuyền

ハンドボール

bóng ném

ビーチバレー

bóng chuyền bãi biển

ラグビー

bóng rugby

クリケット

bóng gậy

野球

bóng chày

アメリカンフットボール

bóng bầu dục Mỹ

水球

bóng nước

飛込競技

nhảy cầu

サーフィン

lướt sóng

セーリング

đua thuyền buồm

ボート競技

chèo thuyền

ヨガ

yoga

ダンス

khiêu vũ

パラシュージング

nhảy dù

チェス

cờ vua

ポーカー

đánh bài poker

ボーリング

bowling

バレエ

múa ba lê

動物

豚

con lợn

牛

con bò

馬

con ngựa

犬

con chó

羊

con cừu

猿

con khỉ

猫

con mèo

熊

con gấu

鷄

con gà

鴨

con vịt

蝶

con bướm

蜂

con ong

魚
動物

con cá

蜘蛛

con nhện

ヘビ

con rắn

虎

con hổ

ねずみ

con chuột

うさぎ

con thỏ

ライオン

con sư tử

ロバ

con lừa

象

con voi

鳩

con chim bồ câu

虫

con bọ

蚊

con muỗi

ハエ

con ruồi

アリ

con kiến

鯨

con cá voi

サメ

con cá mập

イルカ

con cá heo

カタツムリ

con ốc sên

カエル

con ếch

パンダ

con gấu trúc

シロクマ

con gấu Bắc cực

狼

con chó sói

コアラ

con gấu túi

カンガルー

con chuột túi

キリン

con hươu cao cổ

きつね

con cáo

カバ

con hà mã

コウモリ

con dơi

カラス

con quạ

白鳥

con thiên nga

カモメ

con chim hải âu

フクロウ

con cú

ペンギン

con chim cánh cụt

オウム

con vẹt

あおむし

con sâu bướm

とんぼ

con chuồn chuồn

イカ

con mực ống

たこ

con bạch tuộc

タツノオトシゴ

con cá ngựa

アザラシ

con hải cẩu

クラゲ

con sứa

カニ

con cua

恐竜

con khủng long

陸亀

con rùa cạn

ワニ

con cá sấu



ヨーロッパ

Châu Âu

アジア

Châu Á

アメリカ

Châu Mỹ

アフリカ

Châu Phi

イギリス

Vương quốc Anh

スペイン

Tây Ban Nha

スイス

Thụy sĩ

イタリア

Ý

フランス

Pháp

ドイツ

Đức

タイ

Thái Lan

シンガポール

Singapore

ロシア

Nga

日本

Nhật Bản

イスラエル

Israel

インド

Ấn Độ

中国

Trung Quốc

アメリカ合衆国

Hoa Kỳ

メキシコ

Mexico

カナダ

Canada

チリ

Chile

ブラジル

Brazil

アルゼンチン

Argentina

南アフリカ

Nam Phi

ナイジェリア

Nigeria

モロッコ

Ma Rốc

リビア

Libya

ケニア

Kenya

アルジェリア

Algeria

エジプト

Ai Cập

ニュージーランド

New Zealand

オーストラリア

Úc

身体

頭部

đầu

鼻

mũi

髪の毛

tóc

口

miệng

耳

tai

目

mắt

手

bàn tay

足

bàn chân

心臓

tim

脳

não

首

cổ

尻

mông

肩

vai

膝

đầu gối

脚

chân

腕

tay

腹

bụng

胸

ngực

背中

lưng

歯

răng

舌

lưỡi

唇

môi

指

ngón tay

つま先

ngón chân

胃

dạ dày

肺

phổi

肝臟

gan

神經

dây thần kinh

腎臟

thận

腸

ruột

額

trán

顎

cằm

頰

má

髭

râu

親指

ngón cái

小指

ngón tay út

薬指

ngón tay đeo nhẫn

中指

ngón tay giữa

人差し指

ngón tay trỏ

爪

móng tay

かかと

gót chân

背骨

xương sống

筋肉

cơ bắp

骨

身体

xương

骸骨

bộ xương

肋骨

xương sườn

椎骨

đốt sống

膀胱

bàng quang

静脈

tĩnh mạch

動脈

động mạch

膣

âm đạo

精子

tinh trùng

陰茎

dương vật

睪丸

tinh hoàn

住宅

ドア

cửa

キッチン

nhà bếp

バスルーム

phòng tắm

リビング

phòng khách

寝室

phòng ngủ

庭

vườn

車庫

gara

壁

tường

地下室

tầng hầm

トイレ
家

nhà vệ sinh

階段

cầu thang

屋根

mái nhà

窓

cửa sổ

ナイフ

dao

カップ
飲み物

tách

グラス

ly

皿

đĩa

コップ

cốc

ゴミ箱

thùng rác

ボウル

tô

机

bàn

ベッド

giường

鏡

gương

シャワー

vòi hoa sen

ソファ

ghế sofa

写真

ảnh

時計

đồng hồ

テーブル

bàn

椅子

ghế

隣人

hàng xóm

エレベーター

thang máy

ベランダ

ban công

屋根裏部屋

gác xép

煙突

ống khói

しゃもじ
調理

muỗng gỗ

箸

đũa

カトラリー

bộ dao nĩa

スプーン

muỗng

フォーク

nĩa

しゃもじ
スーブ

cái vá

鍋

nồi

フライパン

chảo

電球

bóng đèn

本棚

giá sách

カーテン

rèm

敷布団

nệm

枕

gối

毛布

chăn

棚

kệ

引き出し

ngăn kéo

クローゼット

tủ quần áo

バケツ

xô

箒

chổi

体重計

cái cân

洗濯籠

giỏ đựng đồ giặt

浴槽

bồn tắm

バスタオル

khăn tắm

石鹸

xà phòng

トイレトペーパー

giấy vệ sinh

タオル

khăn tắm

洗面器

bồn rửa mặt

はしご

cái thang

ポスト

hộp thư

フェンス

hàng rào

食べ物

卵

trứng

チーズ

phô mai

牛乳

sữa

魚

食べ物

cá

肉

thịt

骨

食べ物

xương

油

dầu

パン

bánh mì

砂糖

đường

チョコレート

sô cô la

キャンディー

kẹo

ケーキ

bánh bông lan

水

nước

コーヒー

cà phê

お茶

trà

ビール

bia

ワイン

rượu nho

サラダ

sa lát

スープ

súp

デザート

món tráng miệng

朝食

bữa ăn sáng

ランチ

bữa trưa

ディナー

bữa tối

ピザ

pizza

アイスクリーム

kem

バター

bơ

ヨーグルト

sữa chua

マグロ

cá ngừ

鮭

cá hồi

ハム

giăm bông

ベーコン

thịt ba rọi

ソーセージ

xúc xích

七面鳥肉

thịt gà tây

鶏肉

thịt gà

牛肉

thịt bò

豚肉

thịt heo

羊肉

thịt cừu

かぼちゃ

bí ngô

マッシュルーム

nấm

トリュフ

nấm cục

ニンニク

tỏi

西洋葱

tỏi tây

生姜

gừng

茄子

cà tím

サツマイモ

khoai lang

人参

cà rốt

キュウリ

dưa chuột

唐辛子

ớt

パプリカ

ớt chuông

タマネギ

củ hành

じゃがいも

khoai tây

カリフラワー

bông cải trắng

キャベツ

bắp cải

ブロッコリー

bông cải xanh

レタス

xà lách

ほうれん草

rau chân vịt

竹

食べ物

tre

トウモロコシ

ngô

セロリ

cần tây

エンドウマメ

đậu Hà Lan

豆

hạt đậu

梨

quả lê

リンゴ

quả táo

オリーブ

quả ô liu

イチジク

quả sung

デーツ

quả chà là

ココナッツ

quả dừa

アーモンド

quả hạnh nhân

ヘーゼルナッツ

hạt phỉ

ピーナツ

đậu phộng

バナナ

quả chuối

マンゴー

quả xoài

キウイ

quả kiwi

アボカド

quả bơ

パイナップル

quả dứa

スイカ

dưa hấu

ぶどう

quả nho

ハニーデューメロン

dưa gang

ラズベリー

quả mâm xôi

ブルーベリー

quả việt quất

苺

quả dâu tây

サクランボ

quả anh đào

梅

quả mận

杏子

quả mơ

桃

quả đào

レモン

quả chanh

グレープフルーツ

quả bưởi

オレンジ

quả cam

トマト

cà chua

ミント

bạc hà

レモングラス

sả

シナモン

quế

バニラ

vani

塩

muối

胡椒

tiêu

カレー

cà ri

タバコ

thuốc lá

豆腐

đậu hũ

酢

giấm

麺

mì sợi

豆乳

sữa đậu nành

小麦粉

bột mì

米

gạo

オート麦

yến mạch

小麦

lúa mì

大豆

đậu nành

ナッツ

hạt

蜂蜜

mật ong

ジャム

mứt

ガム

kẹo cao su

ホットケーキ

bánh kẹp

クッキー

bánh quy

プリン

bánh pudding

マフィン

bánh muffin

ドーナツ

bánh rán vòng

栄養ドリンク

nước tăng lực

オレンジジュース

nước cam

リンゴジュース

nước táo

ミルクセーキ

sữa lắc

コーラ

coca cola

ホットチョコレート

sô cô la nóng

カクテル

rượu cocktail

ラム酒

rượu rum

ウイスキー

rượu whisky

ウォッカ

rượu vodka

メニュー

thực đơn

シーフード

hải sản

スパゲティ

mì Ý

寿司

sushi

ポップコーン

bắp rang bơ

チップス

khoai tây lát mỏng

チキンウイング

cánh gà

フライドポテト

khoai tây chiên

マスタード

mù tạt

マヨネーズ

sốt mayonnaise

トマトソース

nước sốt cà chua

サンドイッチ

bánh mì kẹp

ホットドック

bánh mì kẹp xúc xích

ハンバーガー

bánh burger

学校

本

sách

図書館

thư viện

宿題

bài tập về nhà

試験

bài thi

レッスン

bài học

科学

khoa học

歴史

lịch sử

美術

nghệ thuật

ペン

cây bút

鉛筆

bút chì

第一

thứ nhất

第二

thứ hai

第三

thứ ba

第四

thứ tư

研究

ngiên cứu

学位

bằng cấp

運動場

sân thể thao

辞書

từ điển

学期

học kì

ノート

sổ tay

幾何学

hình học

政治学

chính trị học

哲学

triết học

経済学

kinh tế học

体育

giáo dục thể chất

生物学

sinh học

数学

toán học

地理

địa lý

文学

văn học

化学

hóa học

物理学

vật lý

ものさし

cái thước

消しゴム

cục tẩy

ハサミ

cái kéo

セロテープ

băng dính

のり

keo dán

ボールペン

bút bi

ペーパークリップ

kẹp giấy

3%

ba phần trăm

100%

một trăm phần trăm

0%

không phần trăm

立方メートル

mét khối

平方メートル

mét vuông

マイル

dặm

メートル

mét

ミリメートル

mi-li-mét

センチメートル

xen-ti-mét

デシメートル

đề-xi-mét

足し算

phép cộng

引き算

phép trừ

掛け算

phép nhân

割り算

phép chia

面積

diện tích

体積

thể tích

長方形

hình chữ nhật

正四角形

hình vuông

三角形

tam giác

円

幾何学

hình tròn

リッター

lít

ミリリットル

mililít

トン

tấn

キログラム

kilôgam

グラム

gram

磁石

nam châm

顕微鏡

kính hiển vi

漏斗

cái phễu

実験室

phòng thí nghiệm

授業

bài giảng

自然

灰

tro

火

lửa

ダイヤモンド

kim cương

月
宇宙

mặt trăng

太陽

mặt trời

星

ngôi sao

惑星

hành tinh

沿岸

bờ biển

湖

hồ

森

rừng

砂漠

sa mạc

丘

đồi núi

岩石

đá

川
大きな

con sông

谷

thung lũng

山

núi

島

đảo

海洋

đại dương

海

biển

氷

băng

雪

tuyết

嵐

bão táp

雨

mưa

風

gió

木

cây

草

cỏ

薔薇

hoa hồng

花

植物

hoa

金属

kim loại

土

đất

溶岩

dung nham

石炭

than

砂

cát

粘土

đất sét

ロケット

tên lửa

衛星

vệ tinh

銀河

thiên hà

小惑星

tiểu hành tinh

大陸

lục địa

赤道

đường Xích đạo

南極

Nam cực

北極

Bắc cực

川

流れ

suối

雨林

rừng nhiệt đới

洞窟

hang

滝

thác nước

海岸

bờ biển

氷河

sông băng

地震

động đất

クレーター

miệng núi lửa

火山

núi lửa

大気

khí quyển

洪水

lũ lụt

霧

sương mù

虹

cầu vồng

雷

tiếng sấm

稲妻

tia chớp

雷雨

cơn dông

気温

nhệt độ

台風

bão nhiệt đới

ハリケーン

bão

雲

mây

枝

cành cây

葉

lá cây

根

rễ cây

幹

thân cây

種

農耕

hạt giống

プラスチック

nhựa

二酸化炭素

cacbon đioxit

原子

nguyên tử

鉄

sắt

酸素

ôxy

金

vàng

銀

bạc

交通

車

xe hơi

バス

xe buýt

列車

xe lửa

駅

ga xe lửa

バス停

trạm dừng xe buýt

飛行機

máy bay

船

tàu

トラック

xe tải

自転車

xe đạp

バイク

xe mô tô

タクシー

xe taxi

信号

交通

đèn giao thông

駐車場

bãi đậu xe

道路

đường

バッテリー

ắc quy

モーター

động cơ

エアバッグ

túi khí

ハンドル

vô-lăng

シートベルト

dây an toàn

タイヤ

lốp xe

トランク

cốp sau

券売機

máy bán vé

切符売り場

phòng bán vé

地下鉄

tàu điện ngầm

快速電車

tàu cao tốc

機関車

đầu máy

路面電車

xe điện

スクールバス

xe buýt trường học

マイクロバス

xe buýt nhỏ

空港

sân bay

航空会社

hãng hàng không

ヘリコプター

máy bay trực thăng

ファーストクラス

hạng nhất

エコノミークラス

hạng phổ thông

ビジネスクラス

hạng thương gia

救命胴衣

áo phao

コンテナ

công ten nơ

潜水艦

tàu ngầm

クルーズ船

tàu du lịch

コンテナ船

tàu chở hàng

ヨット

du thuyền

フェリー

phà

港

hải cảng

救命ボート

xuồng cứu sinh

レーダー

ra đa

街灯

đèn đường

歩道

vĩa hè

ガソリンスタンド

trạm xăng

工事現場

công trường

横断歩道

vạch qua đường

交通渋滞

tắc đường

高速道路

đường cao tốc

戦車

xe tăng

掘削機

máy xúc

トラクター

máy kéo

トレーラー

rơ-moóc

スクーター

xe tay ga

ロープウェイ

xe cáp treo

市街地

病院

bệnh viện

学校

trường học

家屋

nhà ở

請求書

hóa đơn

マーケット

chợ

スーパーマーケット

siêu thị

アパート

căn hộ

大学

trường đại học

農場

nông trại

教会

nhà thờ

レストラン

nhà hàng

バー

quán bar

スポーツジム

phòng thể dục

公園

công viên

トイレ

公共

nhà vệ sinh

地図

bản đồ

救急車

xe cứu thương

警察

cảnh sát

消防組

lính cứu hỏa

国

quốc gia

郊外

ngoại ô

村

ngôi làng

保証

bảo hành

ショッピングセンター

trung tâm mua sắm

薬局

tiệm thuốc

摩天楼

tòa nhà chọc trời

城

lâu đài

大使館

đại sứ quán

シナゴーク

giáo đường Do Thái

お寺

ngôi đền

工場

nhà máy

モスク

nhà thờ Hồi giáo

市役所

tòa thị chính

郵便局

bưu điện

噴水

đài phun nước

ナイトクラブ

câu lạc bộ đêm

ベンチ

băng ghế

ゴルフ場

sân golf

サッカースタジアム

sân bóng đá

スイミングプール
建物

hồ bơi

テニスコート

sân quần vợt

観光案内

thông tin du lịch

カジノ

sòng bạc

美術館

phòng triển lãm nghệ thuật

博物館

bảo tàng

国立公園

công viên quốc gia

お土産

quà lưu niệm

水族館

thủy cung

ウォータースライダー

trượt nước

ローラーコースター

tàu lượn siêu tốc

親水公園

công viên nước

動物園

vườn bách thú

遊び場

sân chơi

非常口

建物

cửa thoát hiểm

火災警報

chuông báo cháy

消火器

bình cứu hỏa

警察署

đồn cảnh sát

州

tiểu bang

地域

khu vực

首都

thủ đô

病院

事故

tai nạn

患者

bệnh nhân

手術

phẫu thuật

錠剤

viên thuốc

熱

sốt

咳

ho

救命センター

phòng cấp cứu

集中治療室

khoa hồi sức tích cực

待合室

phòng chờ

アスピリン

thuốc aspirin

睡眠薬

thuốc ngủ

消費期限

ngày hết hạn

投薬量

liều lượng

咳止め

si-rô ho

副作用

tác dụng phụ

インスリン

insulin

粉薬

bột

カプセル

viên nhộng

ビタミン

vitamin

鎮痛剤

thuốc giảm đau

抗生物質

kháng sinh

細菌

vi khuẩn

ウィルス

vi rút

心臓発作

đau tim

下痢

tiêu chảy

糖尿病

tiểu đường

脳卒中

đột quỵ

喘息

hen suyễn

癌

ung thư

インフルエンザ

cúm

歯痛

đau răng

日焼け

cháy nắng

喉の痛み

viêm họng

腹痛

đau bụng

感染症

nhiễm trùng

アレルギー

dị ứng

けいれん

chuột rút

頭痛

đau đầu

シリンジ

ống tiêm

松葉杖

nạng

レントゲン写真

chụp X quang

超音波検査

máy siêu âm

カットバン

bó bột

車いす

xe lăn

ギプス

bó bột

脈拍

mạch

怪我

chấn thương

緊急

cấp cứu

脳震盪

chấn động

火傷

vết bỏng

骨折

gãy xương

避妊用ピル

thuốc tránh thai

妊娠検査

thử thai

仕事

医者

bác sĩ

看護婦

y tá

警察官

cảnh sát

大統領

tổng thống

キャプテン

thuyền trưởng

探偵

thám tử

パイロット

phi công

教授

giáo sư

教師

giáo viên

弁護士

luật sư

秘書

thư ký

アシスタント

trợ lý

裁判官

thẩm phán

マネージャー

quản lý

コック

đầu bếp

タクシーの運転手

tài xế taxi

バスの運転手

tài xế xe buýt

モデル

người mẫu

アーティスト

nghệ sĩ

総理大臣

thủ tướng

薬剤師

dược sĩ

消防士

lính cứu hỏa

歯医者

nha sĩ

起業家

doanh nhân

政治家

chính trị gia

プログラマー

lập trình viên

客室乗務員

tiếp viên hàng không

科学者

nhà khoa học

保育士

giáo viên mầm non

建築家

kiến trúc sư

会計士

kế toán viên

コンサルタント

tư vấn viên

検察官

công tố viên

総支配人

tổng quản lý

ボディーガード

vệ sĩ

大家

chủ nhà

ウェイター

bồi bàn

警備員

nhân viên bảo vệ

兵士

bộ đội

漁師

ngư dân

清掃員

nhân viên vệ sinh

水道屋

thợ sửa ống nước

電気技師

thợ điện

農家

nông dân

受付係

lễ tân

郵便配達人

người đưa thư

レジ係

thu ngân

ヘアドレッサー

thợ làm tóc

作家

tác giả

ジャーナリスト

nhà báo

写真家

nhiếp ảnh gia

ライフガード

nhân viên cứu hộ

歌手

ca sĩ

ミュージシャン

nhạc sĩ

俳優

diễn viên

レポーター

phóng viên

コーチ

スポーツ

huấn luyện viên

審判員

trọng tài

ビジネス

お金

tiền

オフィス

văn phòng

ストレス

áp lực

保険

bảo hiểm

スタッフ

nhân viên

部門

bộ phận

給料

lương

住所

địa chỉ

手紙

lá thư

電話番号

số điện thoại

URL

url

メールアドレス

địa chỉ email

ウェブサイト

trang mạng

電子メール

thư điện tử

署名

chữ ký

損失

thua lỗ

利益

lợi nhuận

顧客

khách hàng

金額

số tiền

クレジットカード

thẻ tín dụng

パスワード

mật khẩu

ATM

máy rút tiền

税金

thuế

会議室

phòng họp

名刺

danh thiếp

IT

công nghệ thông tin

人事

nhân sự

法務部

bộ phận pháp lý

経理

kế toán

マーケティング

tiếp thị

営業

bán hàng

同僚

đồng nghiệp

雇用主

người sử dụng lao động

従業員

nhân viên

メモ

chú thích

プレゼンテーション

thuyết trình

フォルダー
論文

bìa cứng

スタンプ

con dấu cao su

プロジェクター

máy chiếu

小包

bưu kiện

切手

con tem

封筒

phong bì

ブラウザ

trình duyệt

投資

đầu tư

証券取引所

sàn giao dịch chứng khoán

紙幣

tiền giấy

貨幣

tiền xu

利子

tiền lãi

ローン

khoản vay

口座番号

số tài khoản

銀行口座

tài khoản ngân hàng

機器類

電話

điện thoại

テレビセット

bộ tivi

カメラ

máy ảnh

ラジオ

đài radio

換気扇

quạt

エアコン

máy điều hòa

コーヒーマシン

máy pha cà phê

トースター

máy nướng bánh mì

掃除機

máy hút bụi

ヘアドライヤー

máy sấy tóc

やかん

ấm đun nước

食器洗い機

máy rửa chén

焔炉

bếp điện

オーブン

lò nướng

電子レンジ

lò vi sóng

冷蔵庫

tủ lạnh

洗濯機

máy giặt

リモコン

điều khiển từ xa

イヤフォン

tai nghe

マウス

chuột

キーボード

コンピューター

bàn phím

ハードディスク

ổ cứng

USBメモリー

thanh USB

スキャナー

máy quét

プリンター

máy in

ディスプレイ

màn hình

ノートパソコン

máy tính xách tay

ロボット

rô bốt

スピーカー

loa

